

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU  
-VIETFRACHT-**



**ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU  
VIETFRACHT  
(sửa đổi lần thứ nhất)**



Hà nội, tháng 4 năm 2009

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc  
-----

# ĐIỀU LỆ

## TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU.

.....

### Căn cứ:

- Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005, có hiệu lực từ ngày 01/07/2006.
- Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.
- Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Công ty Vận tải và Thuê tàu trực thuộc Bộ Giao thông vận tải thành công ty cổ phần.
- Nghị quyết số 01/VF-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 9 năm 2006 của Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu v/v nhất trí thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Vận tải và Thuê tàu.
- Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính v/v Điều lệ mẫu áp dụng cho các Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán/ Trung tâm giao dịch chứng khoán.
- Nghị quyết số 01-2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2009 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 của Công ty CP Vận tải và Thuê tàu v/v chấp thuận các nội dung sửa đổi của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty được xây dựng theo mẫu của Bộ tài chính đã được trình bày tại Đại hội.

Điều lệ sửa đổi của **Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu** (dưới đây gọi là “Công ty”) được thông qua hợp lệ tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2009 của Công ty được tổ chức tại Hà Nội ngày 22/4/2009. Điều lệ sửa đổi này và các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với các quy định của pháp luật là các quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

## CHƯƠNG I NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

-----

### **Điều 1: Giải thích từ ngữ**

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “**Vốn điều lệ**” là số vốn do tất cả các cổ đông góp được ghi vào Điều lệ Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong từng thời kỳ.
2. “**Vốn có quyền biểu quyết**” là phần vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
3. “**Cổ đông**” là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty.
4. “**Cổ phần**” là một đơn vị của vốn Điều lệ, mỗi đơn vị (cổ phần) có giá trị (mệnh giá) là 10.000 đồng Việt Nam (VNĐ).
5. “**Cổ phiếu**” là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của cổ đông.
6. “**Cổ tức**” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
7. “**Người quản lý Công ty**” gồm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng.
8. “**Người có liên quan**” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Công ty trong các trường hợp sau đây:
  - a. Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con;
  - b. Công ty con đối với công ty mẹ ;
  - c. Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của Công ty thông qua các cơ quan quản lý Công ty;
  - d. Người quản lý Công ty;
  - e. Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị em ruột của người quản lý Công ty, hoặc của cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;
  - f. Cá nhân được uỷ quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b ,c, d và e khoản này;
  - g. Công ty trong đó những người quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở Công ty;

- h.** Nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn cổ phần hoặc lợi ích ở Công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của Công ty.

Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất kỳ quy định hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng. Trừ trường hợp điều khoản cụ thể của Điều lệ có quy định khác, các từ và thuật ngữ được giải thích trong Luật Doanh nghiệp, các nghị định đã căn cứ sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

**Điều 2: Tên, trụ sở, chi nhánh và phạm vi hoạt động của Công ty**

**1. Tên Công ty:**

Tên bằng tiếng Việt Nam: **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Tên bằng tiếng Anh: **TRANSPORT AND CHARTERING CORPORATION**

Tên giao dịch viết tắt : **VIETFRACHT**

Thương hiệu: Công ty có Thương hiệu hàng hoá độc quyền theo “Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá” số 41090 do Cục sở hữu công nghiệp Việt nam cấp ngày 10/5/2002.

**2. Trụ sở Công ty:**

**2.1. Trụ sở chính:**

**Số 74 Phố Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.**

Số điện thoại : (84.4) 3822 8915

Số FAX : (84.4) 3822 8916

Website : [www.vietfracht.com.vn](http://www.vietfracht.com.vn)

Email : [vfhan@vietfracht.com.vn](mailto:vfhan@vietfracht.com.vn)

**2.2. Các đơn vị trực thuộc:**

- Chi nhánh tại Quảng Ninh : 51 Lê Thánh Tông, Hạ long, Quảng ninh
- Chi nhánh tại Hải Phòng : 35 Minh Khai, Hải Phòng
- Chi nhánh tại Vinh : 10 Trường Thi, Vinh, Nghệ An.
- Chi nhánh tại TPHCM : 11 (lầu2), Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TPHCM.
- Chi nhánh tại Cần Thơ : 21 Nguyễn Trãi, Cần Thơ.
- Đại diện tại Bà Rịa – Vũng Tàu: 155 Trương Công Định (A39), Vũng Tàu.

**2.3. Các đơn vị có vốn góp của Công ty:**

**a. Các Công ty con:**

- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng: 113 Hoàng Văn Thụ, Đà Nẵng.
- Công ty TNHH Dimerco Vietfracht: 37 Tôn Đức Thắng, Quận I, TPHCM.

- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu – Hanshin Việt nam: 52 Hoà Mã, HN.

**b. Các Công ty liên kết:**

- Công ty CP Logistics Tương lai Việt Nam
- Công ty TNHH Vận tải biển thế kỷ
- Công ty CP Tân Cảng - V.F
- Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam
- Công ty CP Unithai logistics Việt Nam
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài
- Công ty CP Tân Cảng - Cái Mép
- Công ty CP ICD Tân Cảng Long Bình

*Trong quá trình hoạt động, xét thấy cần thiết, Công ty sẽ mở văn phòng đại diện, chi nhánh, góp vốn vào các Công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần, liên doanh tại các địa phương trên lãnh thổ Việt Nam hoặc nước ngoài theo quy định của Pháp luật.*

**Điều 3: Tư cách pháp nhân**

1. Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và chịu trách nhiệm dân sự về mọi hoạt động, kinh doanh của mình.
2. Có con dấu riêng, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó, được mở tài khoản tại các ngân hàng trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
3. Có Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, chịu sự quản lý của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
4. Hạch toán kinh tế độc lập, hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật, được lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định của pháp luật.

**Điều 4: Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh.**

**1. Mục tiêu:**

Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thay đổi phương thức quản lý với nhiều chủ sở hữu, nhằm nâng sức cạnh tranh của Công ty, thu hút thêm vốn, đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh, thu hút thêm lao động có trình độ, tạo động lực mạnh mẽ và năng động cơ chế quản lý điều hành cho doanh nghiệp để bảo toàn, sử dụng vốn có hiệu quả, phát triển vốn, tài sản, tăng thu nhập Công ty, tăng cổ tức cho các cổ đông và đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách nhà nước, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

**2. Ngành nghề kinh doanh:**

- a. Vận tải hàng hoá bằng đường biển;
  - b. Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
  - c. Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo uỷ thác của chủ tàu và chủ hàng;
  - d. Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hóa phục vụ ngành giao thông vận tải;
  - e. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
  - f. Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hoá;
  - g. Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5 Kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hoá);
  - h. Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
  - i. Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
  - j. Cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí của hành khách và thuyền viên;
  - k. Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
  - l. Giao nhận vận chuyển phụ tùng sửa chữa tàu biển;
  - m. Dịch vụ kiểm đếm hàng hoá;
  - n. Dịch vụ môi giới hàng hải;
  - o. Kinh doanh bất động sản;
  - p. Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
  - q. Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
  - r. Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hoá;
  - s. Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
  - t. Dịch vụ khai thuê hải quan;
- và các ngành nghề kinh doanh khác mà pháp luật không cấm.

**3. Bổ sung ngành nghề:**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Công ty được đăng ký bổ sung, thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc thay đổi phạm vi hoạt động theo quy định của pháp luật.

**Điều 5: Thời gian hoạt động**

1. Thời gian hoạt động của công ty là 50 năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. HĐQT sẽ triệu tập họp ĐHĐCĐ ít nhất bảy tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty thêm một thời gian theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ thông qua.

3. Thời gian hoạt động có thể chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại Điều 60 của Điều lệ này.

**Điều 6: Nguyên tắc tổ chức hoạt động của Công ty**

1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Cổ đông của Công ty cùng góp vốn, cùng hưởng lợi, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn của mình đã góp vào Công ty.
3. Đại hội đồng cổ đông (sau đây viết tắt là ĐHĐCĐ) là cuộc họp của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
4. ĐHĐCĐ bầu Hội đồng quản trị (sau đây viết tắt là HĐQT) để lãnh đạo hoạt động Công ty giữa hai kỳ đại hội, bầu Ban Kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động của Công ty.
5. Điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty là Tổng giám đốc do HĐQT tuyển chọn, ký hợp đồng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng.

**Điều 7: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty.**

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và các quy định của Đảng Cộng sản Việt Nam.
2. Tổ chức Công đoàn và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội khác trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp và Pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
3. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện cho các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mình và phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

## CHƯƠNG II VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG

-----

### MỤC 1: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

#### **Điều 8: Vốn điều lệ.**

1. Vốn điều lệ được góp và được hạch toán bằng Đồng Việt Nam, những trường hợp góp vốn bằng hình thức khác sẽ phải được đánh giá và quy ra đồng Việt Nam.
2. Công ty không chịu trách nhiệm về nguồn gốc và tính hợp pháp vốn đóng góp của các cổ đông.
3. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thành lập được xác định là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), bao gồm:
  - a. Vốn sở hữu Nhà nước: 76.532.000.000 đồng (Bảy mươi sáu tỷ năm trăm ba hai triệu đồng chẵn), chiếm 51,02% vốn điều lệ;
  - b. Vốn sở hữu của cổ đông là cán bộ CNV trong Công ty được Nhà nước bán ưu đãi: 5.785.000.000 đồng (Năm tỷ bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng) chiếm 3,85% vốn điều lệ;
  - c. Vốn sở hữu của cổ đông là nhà đầu tư chiến lược được Nhà nước bán với giá ưu đãi: 14.700.000.000 đồng (Mười bốn tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn) chiếm 9,8% vốn điều lệ.
  - d. Vốn sở hữu của các cổ đông khác: 52.983.000.000 đồng (Năm hai tỷ chín trăm tám mươi ba triệu đồng chẵn) chiếm 35,32% vốn điều lệ.
4. Vốn điều lệ chỉ được sử dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
5. Công ty không được sử dụng vốn điều lệ để chia cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào.
6. Vốn điều lệ của Công ty được điều chỉnh phù hợp nhu cầu kinh doanh và lợi ích của cổ đông. Việc tăng giảm vốn điều lệ, hình thức huy động vốn do ĐHĐCĐ quyết định.
7. Khi có sự thay đổi vốn điều lệ thì cơ cấu vốn, tỷ lệ vốn điều lệ quy định tại khoản này sẽ thay đổi tương ứng.
8. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty .



**Điều 9: Quản lý vốn của cổ đông là tổ chức.**

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và/hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức có quyền quyết định cử Người đại diện sở hữu phần vốn cổ phần của mình tại Công ty. Người đại diện phần vốn cổ phần thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cổ đông theo Điều lệ Công ty. Người đại diện phần vốn cổ phần không được uỷ quyền lại cho người khác.

**Điều 10: Cổ phần.**

1. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty được chia thành 15.000.000 (mười lăm triệu) cổ phần, mỗi cổ phần có giá trị bằng 10.000 đồng.
2. Tất cả các cổ phần được phát hành lần đầu đều là cổ phần phổ thông.
3. Công ty có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
4. Công ty có thể mua lại cổ phần của chính mình (kể cả cổ phần hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Luật Doanh nghiệp và các Luật liên quan phù hợp với các thẩm quyền mà ĐHCĐ đã cho phép được quy định trong Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Cổ phần do Công ty mua lại được giữ làm cổ phần ngân quỹ hoặc có thể được chào bán theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. HĐQT Công ty là cơ quan có thẩm quyền quyết định việc mua lại, nắm giữ hoặc chào bán cổ phần ngân quỹ nêu trên.

**Điều 11: Các loại cổ phần.**

Công ty có các loại cổ phần sau:

1. Cổ phần phổ thông, người sở hữu cổ phần phổ thông được gọi là cổ đông phổ thông. Cổ phần phổ thông gồm có:
  - a. Cổ phần phổ thông;
  - b. Cổ phần phổ thông chi phối là cổ phần phổ thông thuộc vốn nhà nước và quyền chi phối do cổ đông đại diện nắm giữ;
  - c. Cổ phần phổ thông giá ưu đãi bán lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược theo quy định của pháp luật khi cổ phần hoá Công ty Vận tải và Thuê tàu;
  - d. Cổ phần phổ thông giá ưu đãi bán lần đầu cho người lao động theo quy định của pháp luật khi cổ phần hoá Công ty Vận tải và Thuê tàu.
2. Cổ phần ưu đãi: Công ty có thể phát hành cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:
  - a. Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
  - b. Cổ phần ưu đãi cổ tức;
  - c. Cổ phần ưu đãi hoàn lại.

Việc phát hành cổ phần ưu đãi; quyền và nghĩa vụ của cổ đông ưu đãi theo quy định của Pháp luật và do ĐHĐCĐ quyết định.

3. Mỗi cổ phần của cùng một loại, người sở hữu hoặc đại diện sở hữu theo quy định của pháp luật có các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển thành cổ phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ.

**Điều 12: Chào bán cổ phần.**

1. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau:
  - a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên (do cơ quan quyết định cổ phần hoá quy định);
  - b. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;
  - c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Giá chào bán cổ phần không thấp hơn giá thị trường trừ đi phần hoa hồng dành cho người môi giới và bảo lãnh. Hoa hồng được xác định bằng tỷ lệ % của giá trị cổ phần tại thời điểm chào bán.
2. Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
  - a. Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;
  - b. Thông báo phải có họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành.
  - c. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

- d. Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do HĐQT quản lý. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.
3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 1 Điều 18 của Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông ; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.
4. Sau khi cổ phần được bán, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu (Sổ chứng nhận cổ đông) cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 18 của Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.
5. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

**Điều 13: Thừa kế cổ phần.**

1. Trong trường hợp cổ đông của Công ty qua đời, Công ty công nhận quyền thừa kế cổ phần hợp pháp theo luật định những người sau đây sở hữu một phần hoặc toàn bộ của người đã mất:
  - a. Người thừa kế duy nhất theo luật định;
  - b. Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục uỷ quyền có công chứng. Công ty không giải quyết các tranh chấp giữa những người thừa kế cổ phần.
2. Người có quyền sở hữu hoặc người có quyền thừa kế hợp pháp phải đăng ký sở hữu cổ phần được thừa kế tại Công ty theo quy định của bản Điều lệ này để trở thành cổ đông, được hưởng quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ cổ đông.
3. Cổ phần của các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và các chức danh quản lý khác trong Công ty, người nhận thừa kế chỉ thừa kế quyền sở hữu cổ phần, không được đương nhiên thừa kế các chức danh quản lý điều hành trong Công ty.

**Điều 14: Chuyển nhượng cổ phần.**

1. Các loại cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:
  - a. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
  - b. Cổ phần phổ thông của cổ đông chiến lược khi cổ phần hoá được mua giá ưu đãi không được chuyển nhượng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn ba năm, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông chiến lược đều được bãi bỏ.
2. Cổ phần phổ thông của các cổ đông không thuộc đối tượng đã nêu ở khoản 1 Điều này được phép chuyển nhượng tự do, nhưng phải tuân thủ theo các quy định về chuyển nhượng và quy định về quản lý cổ đông của Công ty. Cổ phiếu niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.
3. Thủ tục chuyển nhượng:
  - a. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo mẫu thống nhất của Công ty. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại;
  - b. Lệ phí và thời gian làm thủ tục chuyển nhượng do HĐQT quyết định từng thời kỳ, theo nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông chuyển nhượng và thu đúng, thu đủ các chi phí phát sinh làm thủ tục chuyển nhượng.

**Điều 15: Mua lại cổ phần**

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.
  - a. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ họ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại điểm a khoản này;
  - b. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu

cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty.

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

- a. HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;
  - b. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Công ty không quy định hoặc Công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
  - c. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có: tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.
3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.
- a. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác;
  - b. Tất cả các cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần thuộc quyền chào bán;

- c. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đầy đủ. Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công ty;
- d. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10%, thì Công ty phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

**Điều 16: Cổ phiếu.**

1. Cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu có ghi tên cho đến khi Công ty tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán. Trên cổ phiếu do Công ty phát hành có đầy đủ các nội dung theo quy định của pháp luật.
2. Các cổ đông sau khi được ghi tên vào “Sổ đăng ký cổ đông” của Công ty sẽ được nhận một cổ phiếu (Sổ chứng nhận cổ đông) cho tất cả cổ phần của mình.
3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty.
4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
  - a. Cổ phiếu đã thực sự bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu hủy;
  - b. Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh và mọi phí tổn từ việc cấp lại cổ phiếu mới;
  - c. Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên 10.000.000 (mười triệu) đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.
5. Tất cả các cổ phiếu của mọi cổ đông thuộc Công ty đều không được mang ra thế chấp, cầm cố để vay mượn tài sản của Công ty.

**Điều 17: Phát hành trái phiếu.**

1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:
  - a. Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;
  - b. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.
3. HĐQT quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của HĐQT về phát hành trái phiếu.

## **MỤC II : CỔ ĐÔNG**

### **Điều 18: Sổ đăng ký cổ đông.**

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
  - b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
  - c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
  - d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
  - e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
3. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời gian hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

**Điều 19: Quy định chung về cổ đông.**

1. Cổ đông của Công ty có thể là tổ chức hoặc cá nhân. Trong thời gian hoạt động, Công ty phải có ít nhất là 03 (ba) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa.
2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào “Sổ đăng ký cổ đông” lưu giữ tại Công ty.
3. Người đại diện theo pháp luật của cổ đông tại Công ty:
  - a. Người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức tại Công ty là người được tổ chức chỉ định bằng văn bản. Cổ đông cá nhân có thể uỷ quyền bằng văn bản cho người khác có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi làm đại diện cho mình tại Công ty. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác;
  - b. Các cổ đông có thể tự nguyện nhóm lại để cử một người đại diện để tham dự và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho một nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận của các cổ đông này bằng văn bản;
  - c. Các văn bản uỷ quyền đại diện, thay đổi đại diện, trưởng nhóm đại diện đều phải gửi tới HĐQT của Công ty và có hiệu lực pháp luật theo dấu công văn đến;
  - d. Trong trường hợp một cổ đông là tổ chức mới được chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất từ cổ đông cũ hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ của tổ chức cũ, thì cổ đông tổ chức mới này phải gửi các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc thừa kế tới HĐQT để xử lý về cổ đông, cổ phiếu và người đại diện theo pháp luật hiện hành. Trường hợp cổ đông là tổ chức giải thể thì cổ phần của cổ đông này phải được chuyển nhượng cho tổ chức hoặc cá nhân khác theo quyết định của hội đồng giải thể của tổ chức đó.
4. Quy định chung về cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của các loại cổ đông ưu đãi này theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật doanh nghiệp.

**Điều 20: Quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.**

1. Quyền của cổ đông phổ thông:
  - a. Tham dự và phát biểu trong các kỳ ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
  - b. Cổ đông có quyền uỷ cho người khác có đủ năng lực hành vi và pháp lý đi họp thay mình, người được uỷ quyền phải xuất trình giấy uỷ quyền theo mẫu của Công ty cho chủ toạ trước khi khai mạc. Người uỷ quyền có thể thu hồi văn bản uỷ quyền họp ĐHĐCĐ bằng văn bản gửi HĐQT trước ngày khai mạc cuộc họp.



Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ, thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng;

- c. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- d. Được ưu tiên mua cổ phần khi Công ty phát hành cổ phiếu mới tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
- e. Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình và thừa kế cổ phần theo quy định của Điều lệ Công ty và phù hợp với các quy định của pháp luật;
- f. Xem xét, tra cứu, trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- g. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
- h. Được quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định trong khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Điều lệ này;
- i. Trong trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản theo luật định, được nhận một phần tài sản còn lại theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần đã góp vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán cho các chủ nợ và các khoản nghĩa vụ theo pháp luật quy định;
- j. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên **5%** tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục từ sáu tháng trở lên ngoài các quyền từ điểm a đến điểm i nêu trên có thêm các quyền sau:
  - ❖ Đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
  - ❖ Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
  - ❖ Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:
    - HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
    - Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá sáu tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế;
    - Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Công ty;

Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc

tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng từ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền;

- ❖ Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
- k. Việc đề cử người vào HĐQT và Ban kiểm soát quy định tại điểm j nêu trên được thực hiện như sau :
- ❖ Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào HĐQT và Ban kiểm soát phải thông báo v/v họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc ĐHĐCĐ.
  - ❖ Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm j khoản 1 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và Ban kiểm soát, theo quy định sau đây:
    - Đề cử ứng viên HĐQT: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.
    - Đề cử ứng viên vào Ban kiểm soát: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

1. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
2. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông:
  - a. Thanh toán đủ tiền số cổ phần đã cam kết hoặc được mua trước 10 (mười) ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ lần thứ nhất của Công ty;  

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;
  - b. Tuân thủ Điều lệ và các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
  - c. Chấp hành nghiêm chỉnh các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT;
  - d. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty;
  - e. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc vốn góp của mình;
  - f. Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản, giữ bí mật công nghệ, quy trình công nghệ và số liệu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
  - g. Sự vỡ nợ hay can án của cổ đông không làm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty, nhưng cổ đông phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Công ty;
  - h. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
    - Vi phạm pháp luật;
    - Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
    - Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty;
  - i. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

### MỤC III : CỔ TỨC

#### **Điều 21: Trả cổ tức.**

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ Công ty. Nếu trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc chuyển khoản hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công ty không chịu trách nhiệm về các khoản chi, chi phí liên quan, thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

3. Chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức, HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty.
4. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.
5. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, HĐQT có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty. Công

ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

6. Trường hợp có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ, HĐQT có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

**Điều 22: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức.**

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 3 Điều 15 của Điều lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định của Điều lệ này thì tất cả cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã chia cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

## CHƯƠNG III CƠ CẤU TỔ CHỨC

### **Điều 23: Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.**

Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu có ĐHĐCĐ, HĐQT, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

### **Điều 24: Đại hội đồng cổ đông.**

1. ĐHĐCĐ có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần với các điều kiện gắn liền với loại cổ phần đó;
- b. Quyết định số lượng thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát; việc Tổng giám đốc điều hành đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc điều hành.
- c. Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT và Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
- d. Quyết định tổ chức lại, chuyển đổi, giải thể hoặc gia hạn thời gian hoạt động của Công ty; thành lập Hội đồng thanh lý;
- e. Thông qua Điều lệ, quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ, vốn điều lệ Công ty, trừ việc điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán;
- f. Thông qua Báo cáo tài chính hàng năm; quyết định mức trích lập các quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, quỹ dự phòng, quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động; mức và hình thức trả cổ tức cho mỗi cổ phần;
- g. Thông qua định hướng phát triển Công ty;
- h. Thông qua các hợp đồng mua bán, cho vay, các hợp đồng khác như quy định tại điều 45 Điều lệ này;
- i. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- j. Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- k. Thông qua ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát; tổng số tiền thù lao của các thành viên HĐQT, Thành viên Ban kiểm soát và Báo cáo tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát;

1. Quyết định việc Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 120.1 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
  - m. Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau:
  - a. Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
  - b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty;
  - c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
  - d. Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
  - e. Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;
  - f. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

**Điều 25: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.**

1. ĐHĐCĐ lần thứ nhất do Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty Vận tải và Thuê tàu triệu tập. Thành phần dự họp bao gồm: các cổ đông sở hữu hay đại diện sở hữu cổ phần Công ty.
2. ĐHĐCĐ họp thường niên ít nhất mỗi năm một lần do HĐQT triệu tập và Chủ tịch HĐQT làm chủ toạ. Thời gian họp chậm nhất là 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tại một địa điểm ở Việt Nam. Theo đề nghị của HĐQT, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. ĐHĐCĐ họp thường niên theo quyết định triệu tập họp của Hội đồng quản trị.
3. ĐHĐCĐ họp bất thường do người triệu tập làm chủ toạ, được triệu tập họp trong các trường hợp sau đây:

- a. Theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc 2/3 thành viên trong số thành viên Hội đồng quản trị khi phát sinh những vấn đề bất thường ảnh hưởng đến bảo toàn vốn, đến tổ chức và hoạt động của Công ty;
  - b. Theo yêu cầu bằng văn bản của cổ đông hoặc một nhóm cổ đông quy định tại điểm j khoản 1 Điều 20 của bản Điều lệ này;
  - c. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị hoặc Lãnh đạo Công ty vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ được quy định tại điều 33 của Điều lệ này hoặc HĐQT hành động hoặc có ý định hành động vượt quá thẩm quyền được giao;
  - d. Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
  - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm j khoản 1 Điều 20 của Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế HĐQT, Ban kiểm soát triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

Tất cả các khoản chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ sẽ được Công ty trả. Các khoản chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi cho việc ăn ở và đi lại.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình



và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm cuộc họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp trước 07 ngày (bảy) ngày đối với ĐHĐCĐ họp thường niên hoặc 10 (mười) ngày đối với ĐHĐCĐ họp bất thường. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính số và ngày cấp giấy đăng ký kinh doanh của Công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Thông báo mời họp và các tài liệu đồng thời được công bố trên phương tiện thông tin của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, trên website của công ty, 01 tờ báo trung ương hoặc 01 tờ báo địa phương nơi công ty đóng trụ sở chính.

**Điều 26: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.**

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức, số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.

**Điều 27: Điều kiện, thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.**

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc và cuộc họp của

ĐHĐCĐ này không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại khoản 7 Điều 25 của Điều lệ này.
5. Ban tổ chức có nhiệm vụ kiểm tra xác nhận tư cách của cổ đông/cổ phần hoặc người đại diện tham dự đại hội, lập danh sách hiện diện.

**Điều 28: Quyền dự họp ĐHĐCĐ.**

1. Cổ đông là cá nhân trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ. Cổ đông là tổ chức cử người đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này trực tiếp dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa cử người đại diện hoặc người đại diện đã được cử nhưng không thể dự họp thì cổ đông là tổ chức uỷ quyền người khác dự họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.
2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
  - a. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
  - b. Trường hợp cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

3. Cổ đông uỷ quyền cho người khác dự họp không nhất thiết phải là cổ đông Công ty. Người được uỷ quyền được biểu quyết, bầu cử tại ĐHĐCĐ nhưng không được đề cử, ứng cử với tư cách cá nhân. Việc uỷ quyền chỉ có giá trị từng lần, người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.
4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
  - a. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.
  - b. Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.
5. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này chậm nhất 24 (hai mươi tư) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của ĐHĐCĐ.
6. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm j khoản 1 Điều 20 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề dựa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải lập

bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Bản kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty, các vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

7. Người triệu tập ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 6 Điều này nếu xảy ra một trong các trường hợp sau:
  - a. Kiến nghị gửi đến không đúng thời hạn tính theo dấu bưu điện hoặc không có đủ thông tin, không đúng nội dung;
  - b. Vấn đề được kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
  - c. Những trường hợp khác quy định trong Điều này.
8. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 6 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp nhận.
9. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

**Điều 29: Thông qua các quyết định của ĐHĐCĐ.**

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết (công khai hoặc bỏ phiếu kín) tại cuộc họp hoặc ý kiến bằng văn bản.
2. Quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:
  - a. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
  - b. Thông qua định hướng phát triển Công ty;
  - c. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền bán;
  - d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc HĐQT bổ nhiệm Tổng giám đốc điều hành .
  - e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
  - f. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
  - g. Tổ chức lại, giải thể Công ty;
3. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau:

- a. Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận;
  - b. Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
  - c. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sơ hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
  5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu được quyền biểu quyết chấp thuận.
  6. Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

**Điều 30: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ.**

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;
  - b. Mục đích lấy ý kiến;
  - c. Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, Số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ

đồng hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông

- d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
  - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
  - f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
  - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty;
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
  - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
  - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
  - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
  - e. Các quyết định đã được thông qua;
  - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.
  - g. Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

**Điều 31: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu ban thư ký và ban kiểm phiếu. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
  - b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
  - c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
  - d. Chủ toạ và thư ký;
  - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
  - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
  - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết; trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
  - h. Các quyết định đã được thông qua;
  - i. Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu thấy cần thiết) đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
3. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung văn bản.

Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở của chính Công ty.

**Điều 32: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.**

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, thành viên HĐQT,

Tổng giám đốc và Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

**CHƯƠNG IV**  
**QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH**

**Điều 33: Nghĩa vụ của người quản lý Công ty.**

Người quản lý Công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, miễn cưỡng vì lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty.
2. Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của Công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác hoặc chiếm đoạt cơ hội kinh doanh đã thuộc về Công ty; không được giao tài sản của Công ty cho người khác.
3. Không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp được HĐQT chấp thuận hay khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan pháp luật.
4. Không được hành động vượt quá quyền hạn quy định trong Điều lệ này.
5. Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:
  - a. Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả chủ nợ biết;
  - b. Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của Công ty, kể cả cho người quản lý;
  - c. Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm a và b khoản này;
  - d. Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.
6. Các nghĩa vụ khác thực hiện theo pháp luật và Điều lệ Công ty.

**MỤC I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Điều 34: Hội đồng quản trị**

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ.
2. HĐQT có 05 thành viên do ĐHCĐ bầu hoặc miễn nhiệm. Trong nhiệm kỳ của HĐQT, ĐHCĐ có thể bãi miễn và bầu bổ sung thành viên HĐQT để đảm bảo cho hết nhiệm kỳ.



3. Nhiệm kỳ của mỗi thành viên HĐQT là 05 năm, thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
4. HĐQT sử dụng bộ máy Công ty phục vụ cho hoạt động của mình. Chi phí hoạt động của HĐQT có liên quan đến chi đạo, điều hành sản xuất kinh doanh tính vào chi phí quản lý của Công ty và các thành viên HĐQT được hưởng thù lao, tiền thưởng do ĐHĐCĐ quyết định.
5. Những quyết định của ĐHĐCĐ về quyền lợi của thành viên HĐQT phải được thể hiện bằng quy chế riêng của Công ty, được điều chỉnh tùy theo kết quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận hàng năm của Công ty.
6. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.
7. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT.
8. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty quy định. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
9. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

**Điều 35: Thành viên Hội đồng quản trị.**

1. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
  - a. Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.
  - b. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp; có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe, trung thực, liên khiết, hiểu biết pháp luật;
  - c. Có trình độ từ đại học hoặc tương đương trở lên, có năng lực quản lý, kinh doanh và đã kinh qua công việc chuyên môn, quản lý từ cấp trưởng phòng hoặc cấp tương đương ít nhất là 5 năm.
2. Thành viên HĐQT là 05 ứng viên có số phiếu tín nhiệm tính theo số cổ phần có quyền biểu quyết hiện diện cao nhất trong số các ứng viên theo quy định tại Điều 29

Điều lệ này. Trường hợp chưa đủ số lượng thành viên HĐQT thì sẽ bầu bổ sung cho đủ người đạt tín nhiệm như trên.

3. HĐQT họp để bầu Chủ tịch, Phó chủ tịch (nếu HĐQT thấy cần thiết) HĐQT trong số các thành viên HĐQT bằng hình thức bỏ phiếu kín. Người được trúng cử vào chức danh trên phải thu được số phiếu quá bán so với số thành viên Hội đồng quản trị của Công ty.
4. Thành viên HĐQT được nhận thù lao cho công việc của mình. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên HĐQT và số tiền thù lao cho từng thành viên phải được ghi chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.

**Điều 36: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.**

HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
3. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
4. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty; định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
5. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 15 của Điều lệ này;
6. Quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác, bán số tài sản có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; HĐQT được quyết định uỷ quyền hoặc phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.
7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
8. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Trừ các hợp đồng và giao dịch quy định tại Điều 46 Điều lệ này;
9. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, quyết định mức lương thưởng và các lợi ích khác đối với Tổng giám đốc. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, quyết định mức lương thưởng và các lợi ích khác đối với Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty trên cơ sở đề nghị

của Tổng giám đốc. Cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp của Công ty tại doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó.

10. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và những người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty.
11. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc.
12. Phê duyệt các định mức kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, định mức tiêu hao vật tư, định mức lao động, định mức chi phí, đơn giá tiền lương trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc.
13. Xem xét việc chuyển nhượng cổ phiếu theo quy định của Điều lệ Công ty.
14. Trình Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên ĐHĐCĐ.
15. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
16. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.
17. Kiến nghị sửa đổi hoặc bổ sung Điều lệ Công ty.
18. Quyết định việc đình chỉ và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại có thẩm quyền và Luật sư của Công ty.
19. Các thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, kể cả mọi chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của HĐQT, hoặc các tiểu ban của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ.
20. Thực hiện các nhiệm vụ khác được ĐHĐCĐ uỷ quyền và các quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
21. Thư ký Công ty.

HĐQT sẽ chỉ định một người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của HĐQT. HĐQT có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

- a. Tổ chức các cuộc họp của HĐQT và ĐHĐCĐ theo lệnh của Chủ tịch HĐQT;
- b. Làm biên bản các cuộc họp;
- c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

- d. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và Ban kiểm soát.

Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

**Điều 37: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị.**

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những người khác trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.
2. Người được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

**Điều 38: Trách nhiệm của Hội đồng quản trị.**

HĐQT chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về những việc sau:

1. HĐQT có trách nhiệm tiếp nhận bàn giao toàn bộ lao động, tài sản, các hồ sơ tài liệu của Công ty và các công việc còn lại của Ban chỉ đạo cổ phần hoá. HĐQT hoàn tất các công việc còn lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những việc đó.
2. Quản trị Công ty theo đúng Luật pháp của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Điều lệ Công ty và quyết định của ĐHĐCĐ. HĐQT chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ Công ty, những sai phạm trong quản lý gây thiệt hại cho Công ty.
3. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Tổng giám đốc Công ty để bảo đảm thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ.
4. HĐQT phải làm báo cáo trước ĐHĐCĐ về hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của HĐQT với Tổng giám đốc và các hoạt động của Công ty trong năm tài chính. Nếu không có báo cáo của HĐQT thì báo cáo Tài chính thường niên của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị.
5. Khi có yêu cầu, HĐQT có trách nhiệm cung cấp và công bố các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban kiểm soát, các cổ đông và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo luật định và theo Điều lệ này.
6. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu và tổ chức ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. Triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định.
7. Kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt các vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền.
8. Có trách nhiệm tuyên bố lợi ích: Một thành viên HĐQT mà bằng cách này hay cách khác, trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến sẽ ký kết với Công ty phải nêu rõ bản chất, nội dung

của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này nếu khi có thành viên này đã biết là mình có lợi ích trong đó.

9. Các trách nhiệm khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

**Điều 39: Chủ tịch Hội đồng quản trị.**

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong số 05 thành viên HĐQT như quy định tại Điều 35. Chủ tịch HĐQT có các quyền hạn và trách nhiệm sau:
  - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT và phân công các thành viên thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động của Công ty;
  - b. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cho các phiên họp của HĐQT, triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
  - c. Theo dõi và kiểm tra tình hình thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT;
  - d. Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT dưới những hình thức khác ngoài hình thức cuộc họp;
  - e. Các quyền và trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
2. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó chủ tịch HĐQT hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được uỷ quyền thì Phó Chủ tịch tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT và trường hợp cả Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.
3. Trừ khi ĐHĐCĐ quyết định khác, Chủ tịch HĐQT sẽ không kiêm chức Tổng giám đốc điều hành. Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc điều hành phải được phê chuẩn hàng năm tại ĐHĐCĐ thường niên.
4. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi miễn, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày.

**Điều 40: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị.**

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐQT (nếu HĐQT thấy cần thiết) và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

2. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường tại trụ sở chính của Công ty hoặc nơi khác trên lãnh thổ Việt Nam. Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.
3. Cuộc họp bất thường:
  - a. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT mà không được có bất kỳ sự trì hoãn bất hợp lý nào khi một trong số các đối tượng sau đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp, các vấn đề cần bàn và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT:
    - Tổng giám đốc hoặc ít nhất 03 người quản lý khác của Công ty;
    - Ít nhất 02 thành viên HĐQT;
    - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông tại điểm j khoản 1 Điều 20 Điều lệ này;
    - Trưởng ban kiểm soát hoặc có từ 02 thành viên trong Ban kiểm soát trở lên;
  - b. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập HĐQT trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT;
  - c. Theo yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
4. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 5 (năm) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.
5. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc như đối với thành viên HĐQT;

Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên HĐQT, có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
6. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 4/5 (bốn phần năm) tổng số thành viên trở lên dự họp.
  - a. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến

Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp;

- b. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT;
  - c. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận;
  - d. Biểu quyết:
    - Trừ quy định tại Điều này dưới đây, mỗi thành viên HĐQT tại cuộc họp HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết;
    - Một thành viên HĐQT sẽ không được biểu quyết về các hợp đồng hoặc giao dịch hoặc một vấn đề nào đó mà thành viên đó hoặc bất cứ người liên quan nào có lợi ích và lợi ích đó có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên HĐQT sẽ không được tính vào số đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt tại một cuộc họp về bất kỳ quyết nghị nào nếu thành viên đó không có quyền biểu quyết;
    - Trong cuộc họp của HĐQT, nếu có bất kỳ vấn đề nào phát sinh liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết của bất kỳ thành viên nào mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT đó, thì những vấn đề đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của vị chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên HĐQT khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng.
    - Biểu quyết đa số: HĐQT thông qua các nghị quyết và quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của trên 50% thành viên HĐQT có mặt. Nếu số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, Chủ tịch sẽ là người có lá phiếu quyết định.
7. Các cuộc họp của HĐQT được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng Anh (nếu thấy cần thiết), có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
  - b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
  - c. Thời gian, địa điểm họp;
  - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
  - e. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
  - f. Tóm tắt ý kiến phát biểu của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến cuộc họp;

- g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
  - h. Các quyết định đã được thông qua;
  - i. Họ tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp;
  - j. Biên bản phải được làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT;
  - k. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
  - l. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu thấy cần thiết) có giá trị pháp lý ngang nhau.
8. Trong các trường hợp cần thiết HĐQT có thể ra Nghị quyết bằng văn bản mà không có cuộc họp HĐQT; nghị quyết bằng văn bản phải được ký bởi tất cả những thành viên HĐQT sau đây:
- a. Những thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp HĐQT;
  - b. Số lượng những thành viên tham gia không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp HĐQT;
  - c. Loại nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như là một nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức như thường lệ.
9. Nghị quyết của HĐQT chậm nhất trong 05 ngày làm việc kể từ sau ngày họp phải gửi tới các thành viên HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Công ty.
10. Công khai lợi ích. Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
11. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác. Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
- a. Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
  - b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.



- c. Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên HĐQT đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.
- d. Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp như trên, được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

**Điều 41: Miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.**

- 1. Chủ tịch, Phó chủ tịch, thành viên HĐQT muốn từ chức hoặc cổ đông là tổ chức muốn thay đổi người đại diện của mình đang giữ chức Chủ tịch, Phó chủ tịch và thành viên HĐQT của Công ty thì phải có đơn hoặc văn bản gửi cho HĐQT Công ty. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn hoặc văn bản, HĐQT sẽ họp lại để xem xét và quyết định.
- 2. Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
  - a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Điều lệ này;
  - b. Mất trí có xác nhận của Hội đồng giám định y khoa;
  - c. Từ chức và được HĐQT chấp thuận;
  - d. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong sáu tháng trừ trường hợp bất khả kháng hoặc không hoàn thành trách nhiệm theo Điều lệ này;
  - e. Cổ đông tổ chức mất tư cách pháp nhân;
  - f. Mất tư cách đại diện cho cổ đông tổ chức;
  - g. Trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm từ 2/5 (hai phần năm) trở lên so với tổng số đã quy định tại Điều lệ này thì HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm từ 2/5 (hai phần năm) trở lên để bầu bổ sung thành viên HĐQT;
  - h. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của ĐHĐCĐ sẽ bầu thành viên mới để thay thế cho các thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm;
  - i. Trường hợp Chủ tịch bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định thì các thành viên còn lại của HĐQT phải cử ngay một người trong số họ để đảm nhiệm công việc của Chủ tịch.
- 3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thành viên HĐQT có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.

## **MỤC II. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC**

### **Điều 42: Tổng giám đốc.**

1. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty. HĐQT trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc điều hành và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng giám đốc điều hành phải được báo cáo trong ĐHCĐ thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.
2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Tổng giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn sau:
  - a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe, trung thực, liêm khiết;
  - b. Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của Công ty hoặc là người không phải là cổ đông có trình độ từ đại học hoặc tương đương trở lên, có năng lực quản lý, kinh doanh và có ít là 5 (năm) năm kinh nghiệm thực tế về quản trị kinh doanh trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty từ cấp trưởng phòng Công ty hoặc tương đương;
  - c. Không được kiêm nhiệm bất cứ một chức vụ quản lý, điều hành nào tại các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp khác không có vốn góp của Công ty; không được làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của các doanh nghiệp có vốn góp của Công ty.
4. Tổng giám đốc có thể bị cách chức hoặc bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp:
  - a. Bị chết hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
  - b. Từ chức và được HĐQT xem xét chấp thuận;
  - c. Tự ý bỏ nhiệm sở hoặc điều hành Công ty vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty và các quyết định của HĐQT, của ĐHCĐ;
  - d. Xét thấy không đủ năng lực để đảm nhiệm các chức vụ điều hành Công ty;
  - e. Trở thành đối tượng bị hạn chế quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo luật định;
  - f. Công ty bị giải thể trước thời hạn theo quy định của pháp luật;

5. HĐQT có thể bãi nhiệm Tổng giám đốc điều hành khi có từ hai phần ba thành viên HĐQT trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng giám đốc điều hành) và bổ nhiệm một Tổng giám đốc điều hành mới thay thế. Tổng giám đốc điều hành bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại ĐHĐCĐ tiếp theo gần nhất.

**Điều 43: Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc.**

1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của HĐQT.
2. Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT.
3. Xây dựng kế hoạch hàng năm của Công ty, phương án huy động vốn, dự án đầu tư, phương án liên doanh, đề án tổ chức quản lý, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quy hoạch đào tạo lao động, phương án phối hợp kinh doanh giữa các công ty con hoặc với các doanh nghiệp khác trình HĐQT.

Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư của Công ty và kế hoạch kinh doanh chung giữa Công ty với các công ty con; điều hành hoạt động của Công ty nhằm thực hiện các nghị quyết và quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ.

4. Quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác, hợp đồng mua, bán tài sản, các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác theo phân cấp, uỷ quyền của HĐQT, quy định của pháp luật và tại Điều lệ này.

Xây dựng và trình HĐQT các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác, hợp đồng mua, bán tài sản, các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác vượt quá mức được phân cấp, uỷ quyền.

5. Xây dựng các định mức kinh tế- kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm, đơn giá tiền lương trình Hội đồng quản trị phê duyệt; kiểm tra các đơn vị trực thuộc Công ty thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá tiền lương quy định trong nội bộ Công ty.
6. Quyết định giá mua, giá bán nguyên vật liệu sản phẩm (trừ những vật tư nguyên liệu, sản phẩm do Nhà nước quy định).
7. Quyết định các biện pháp tuyên truyền quảng cáo tiếp thị, các biện pháp khuyến khích mở rộng sản xuất kinh doanh theo quy định của HĐQT.
8. Đề nghị HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng lao động, mức lương thưởng và các lợi ích khác đối với các chức danh Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng lao động, mức lương, thưởng, và các lợi ích khác đối với các chức danh khác trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT.
9. Ký kết các hợp đồng dân sự, kinh tế khác của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

10. Báo cáo trước HĐQT về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thực hiện việc công bố công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
11. Đại diện Công ty khởi kiện các vụ án có liên quan đến quyền lợi của Công ty.
12. Thực hiện đầy đủ đúng chế độ chính sách, pháp luật Nhà nước trong mọi hoạt động của Công ty.
13. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo thường xuyên tới Chủ tịch HĐQT, đề nghị HĐQT triệu tập họp HĐQT để giải quyết các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền của TGD.
14. Kiến nghị, từ chối thực hiện các quyết định, nghị quyết của HĐQT nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ, trái Nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc nếu thực hiện sẽ gây tổn hại lớn cho Công ty và có trách nhiệm thông báo ngay với Ban kiểm soát.
15. Tuyển dụng lao động, bố trí sử dụng lao động, khen thưởng, kỷ luật, cho thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng đối với người lao động phù hợp với Bộ luật lao động, Điều lệ Công ty và quy định của HĐQT.
16. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch hoặ, hoả hoạn, sự cố... và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời thông báo ngay cho Chủ tịch HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát.
17. Chịu trách nhiệm trước HĐQT, ĐHĐCĐ và pháp luật về những sai phạm gây thiệt hại cho Công ty.
18. Tổng giám đốc được sự uỷ nhiệm đầy đủ quyền hạn cần thiết để thi hành các quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ. Tổng giám đốc thực thi quyền hạn và nhiệm vụ của mình phù hợp với Điều lệ Công ty và các nội quy, quy chế quản lý nội bộ của Công ty trên cơ sở tuân thủ pháp luật.
19. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
20. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của HĐQT.
21. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và quyết định của HĐQT. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

**Điều 44: Ủy nhiệm - uỷ quyền.**

1. Tổng giám đốc Công ty có thể uỷ nhiệm, uỷ quyền cho các Phó tổng giám đốc và những người khác trong Công ty thay mặt mình giải quyết một số công việc của Công ty và chịu trách nhiệm pháp lý trước việc uỷ nhiệm, uỷ quyền của mình.

2. Người được Tổng giám đốc uỷ nhiệm, uỷ quyền phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về những công việc mình làm và không được uỷ nhiệm, uỷ quyền lại cho người khác.
3. Mọi sự uỷ nhiệm, uỷ quyền có liên quan đến con dấu Công ty đều phải thực hiện bằng văn bản.

**Điều 45: Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận.**

Theo quy định tại Điều 120 Luật Doanh nghiệp.

**Điều 46: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc.**

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:
  - a. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên;
  - b. Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Mức tiền lương, thưởng của Tổng giám đốc do HĐQT quyết định.
3. Thù lao của thành viên HĐQT và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về kế toán và về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm của Công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

### **MỤC III. BAN KIỂM SOÁT**

**Điều 47: Ban kiểm soát.**

1. Ban kiểm soát có 03 thành viên. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
  - a. Các thành viên Ban kiểm soát phải có trình độ Đại học hoặc tương đương; có phẩm chất đạo đức, trung thực, liêm khiết; từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

- b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác;
  - c. Thành viên Ban kiểm soát Công ty không được giữ các chức vụ quản lý Công ty và phải là cổ đông của Công ty.
2. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về tài chính kế toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.
  3. Nhiệm kỳ của kiểm soát viên cùng nhiệm kỳ với thành viên HĐQT và kéo dài thêm 90 (chín mươi) ngày để giải quyết các công việc tồn đọng.
  4. Ban kiểm soát bầu một thành viên là Trưởng ban bằng bỏ phiếu kín, mỗi thành viên Ban kiểm soát có một phiếu. Trưởng ban kiểm soát phải là cổ đông của Công ty.
  5. Ban kiểm soát là người thay mặt ĐHĐCĐ kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và bộ máy điều hành của Công ty.
  6. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về những sai phạm của mình gây thiệt hại cho Công ty trong khi thực hiện nhiệm vụ.
  7. Ban kiểm soát được hưởng thù lao theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
  8. Các chi phí cho hoạt động của Ban kiểm soát được hạch toán vào chi phí quản lý của Công ty.
  9. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
  10. Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là hai người.

**Điều 48: Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát.**

1. Trưởng Ban kiểm soát có trách nhiệm phân công cho kiểm soát viên phụ trách từng loại công việc kiểm soát. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:
  - a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;
  - b. Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;

- c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.
  2. Ban kiểm soát có trách nhiệm và quyền hạn như sau:
    - a. Thực hiện giám sát HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong thực hiện các nhiệm vụ được giao;
    - b. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
    - c. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty. Báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty, khi:
      - Các thành viên Ban kiểm soát xét thấy cần thiết;
      - Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
      - Khi có yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông đa số quy định tại điểm j khoản 1 Điều 20 của Điều lệ này.
      - Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.
    - d. Việc kiểm tra quy định tại các điểm a, b, c nêu trên không được gây cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không được gây gián đoạn trong điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.
    - e. Báo cáo với Đại hội đồng cổ đông:
      - Về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc thực hiện công tác kế toán, thống kê và các báo cáo khác của Công ty;
      - Về tính trung thực, hợp pháp, tính tuân thủ Điều lệ việc ban hành các quy chế, các quyết định quản lý, điều hành hoạt động của Công ty.
3. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
4. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến của thành viên Ban kiểm soát và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
5. Báo cáo của Tổng giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác, có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc.

HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và các người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

6. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
7. Báo cáo trước ĐHĐCĐ về những sự kiện tài chính bất thường, những ưu khuyết điểm trong quản lý tài chính của HĐQT và Tổng giám đốc theo ý kiến độc lập của mình, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật và Điều lệ của Công ty về những đánh giá và kết luận của mình. Nếu biết sai phạm mà không báo cáo thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thiệt hại (nếu có).
8. Trưởng Ban kiểm soát hoặc 2 thành viên Ban kiểm soát trở lên có quyền yêu cầu HĐQT họp phiên bất thường hoặc yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường.
9. Ban kiểm soát, từng thành viên Ban kiểm soát không được tiết lộ bí mật của Công ty.
10. Có các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
11. Sau khi ĐHĐCĐ lần thứ nhất của Công ty, Ban kiểm soát bắt đầu tiến hành ngay quá trình triển khai và hoàn tất thủ tục thành lập Công ty cho đến khi có giấy đăng ký kinh doanh và Công ty đi vào hoạt động chính thức. Trong các nhiệm kỳ sau, sau khi được ĐHĐCĐ bầu, Ban kiểm soát mới có trách nhiệm tiếp nhận bàn giao toàn bộ hồ sơ tài liệu và các công việc còn lại của Ban kiểm soát tiền nhiệm. Ban kiểm soát mới có nghĩa vụ hoàn tất các công việc còn lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những công việc phát sinh sau bàn giao.

**Điều 49: Từ nhiệm, bãi miễn, bổ sung thành viên của Ban kiểm soát.**

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
  - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Điều lệ này;
  - b. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
  - c. Có đơn xin từ chức.
2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.
3. Trong trường hợp khuyết chức danh Trưởng Ban kiểm soát, thì các thành viên còn lại phải cử người thay thế.



4. Trường hợp khuyết thành viên Ban kiểm soát mà thành viên còn lại không có chuyên môn về tài chính kế toán thì HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để bầu bổ sung.
5. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu ban kiểm soát mới thay thế.

**Điều 50: Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát.**

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;
2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán các khoản chi ăn, ở, đi lại, chi cho việc sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và các khoản chi này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác;
3. Thù lao và các khoản chi cho hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm của Công ty.

**Điều 51: Công khai các lợi ích liên quan.**

1. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:
  - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
  - b. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.
2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Công ty trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, Ban kiểm

soát, Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

**Điều 52: Trình báo cáo hàng năm.**

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, HĐQT phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:
  - a. Báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty;
  - b. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật trước khi trình lên ĐHĐCĐ xem xét, thông qua;
  - c. Báo cáo công tác quản lý, điều hành Công ty.
2. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.
3. Báo cáo và tài liệu do HĐQT chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của Công ty chậm nhất 7 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.

## CHƯƠNG V

# LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, TÀI CHÍNH, PHÂN PHỐI THU NHẬP

### MỤC I. LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG.

#### **Điều 53: Lao động, tuyển dụng lao động**

1. Căn cứ nhu cầu và phát triển của Công ty, Tổng giám đốc xây dựng kế hoạch lao động hàng năm theo chức danh trình Hội đồng quản trị phê duyệt.
2. Tổng giám đốc thông báo công khai và tổ chức thi tuyển, chọn những người có năng lực, trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, khả năng hoàn thành nhiệm vụ mà Công ty cần.
3. Việc tuyển chọn lao động trong các trường hợp được ưu tiên, nhưng vẫn phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn và yêu cầu của công việc. Các trường hợp:
  - a. Con em cô đồng của Công ty có nguyện vọng.
  - b. Thừa kế muốn được thay thế làm việc.
4. Người lao động trong Công ty đều phải có hợp đồng lao động. Việc chấm dứt hợp đồng lao động, cho thôi việc theo yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty, Tổng giám đốc quyết định phù hợp với quy định Bộ Luật lao động.

#### **Điều 54: Quyền lợi và trách nhiệm của người lao động.**

1. Người lao động trong Công ty được hưởng lương, tiền thưởng theo cống hiến và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty, được hưởng quyền lợi theo thoả thuận trong hợp đồng lao động. Người lao động được thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế theo quy định của Bộ Luật lao động.
2. Người lao động phải chấp hành đầy đủ Điều lệ, Nội quy, kỷ luật, Quy chế nội bộ của Công ty và pháp luật Nhà nước. Người nào vi phạm những quy định này, Công ty có quyền thi hành kỷ luật, chấm dứt hợp đồng lao động hoặc sa thải tùy theo mức độ vi phạm, nếu gây thiệt hại về vật chất phải chịu trách nhiệm bồi thường như quy định của Bộ luật lao động.

## MỤC II. TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP.

### **Điều 55: Tài chính, kế toán.**

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc 31/12 năm dương lịch đó. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31/12 của năm đó.
2. Công ty thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định hiện hành của pháp luật.
3. Trong thời hạn 70 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Tổng giám đốc phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán độc lập tới các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Công ty phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được ĐHCĐ thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.

4. Công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của công ty phải được công bố trên website của Cty.

### **Điều 56: Yêu cầu về kiểm toán.**

Báo cáo tài chính hàng năm được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận trước khi trình Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

1. Tại ĐHCĐ thường niên sẽ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các công ty niêm yết, tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp ĐHHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHHĐCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

**Điều 57: Phân phối thu nhập.**

1. Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đúng, đủ, kịp thời.
2. Thu nhập (lợi nhuận) còn lại sau thuế của Công ty được phân phối như sau:
  - a. Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);
  - b. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;
  - c. Trích lập quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát Công ty;
  - d. Trích lập hai quỹ khen thưởng và phúc lợi, ít nhất bằng hai tháng tiền lương đóng bảo hiểm xã hội (bằng tổng hệ số tiền lương x mặt bằng lương tối thiểu của Nhà nước quy định) nhưng không vượt quá ba tháng tiền lương thực hiện;
  - e. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển ...;
  - f. Thu nhập còn lại (sau khi trích các điểm a, b, c, d, e khoản 2 Điều này) dùng để trả cổ tức cho các cổ đông.
3. Hội đồng quản trị có trách nhiệm lập phương án phân phối lợi nhuận, tỷ lệ trả cổ tức cho cổ đông, xử lý thua lỗ trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

**Điều 58: Chế độ lưu giữ tài liệu của Công ty.**

1. Công ty phải lưu giữ những tài liệu sau đây:
  - a. Điều lệ Công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; Quy chế quản lý nội bộ của Công ty; Sổ đăng ký cổ đông;
  - b. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm, giấy chứng nhận đăng ký thương hiệu hàng hoá độc quyền;
  - c. Các tài liệu và giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;
  - b. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; Các quyết định đã được thông qua;
  - c. Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;
  - d. Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, cơ quan thuế, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
  - e. Hồ sơ kế toán, thống kê theo quy định tại Luật kế toán, Luật thống kê;

- f. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này ở trụ sở chính hoặc nơi khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty nhưng phải thông báo cho cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh biết. Thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG VI

### TRANH CHẤP, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN.

#### **Điều 59: Giải quyết tranh chấp.**

1. Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật, với mọi pháp nhân, thể nhân khi có tố tụng. Phát sinh tranh chấp, khiếu nại có liên quan đến việc áp dụng các khoản của Điều lệ này được giải quyết trên cơ sở pháp luật hiện hành.
2. Tranh chấp khiếu nại liên quan đến quyền lợi của cổ đông được giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải trước khi đưa ra giải quyết theo pháp luật.
3. Các thành viên trong Công ty có hành vi vi phạm bản Điều lệ Công ty đều bị xử lý, tùy theo tính chất mức độ vi phạm, có thể bị xử lý kỷ luật, bị xử phạt hành chính hoặc chuyển đến Tòa án các cấp xét xử theo Luật định.

#### **Điều 60: Giải thể.**

1. Công ty chỉ giải thể trong các trường hợp sau:
  - a. Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ mà không có quyết định gia hạn;
  - b. Mục tiêu của Công ty không thể thực hiện được nữa hoặc không có lợi;
  - c. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
  - d. Công ty bị chia tách ra hoặc sáp nhập;
  - e. Quyết định của toà án đình chỉ hoạt động;
  - f. Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
  - g. Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật doanh nghiệp trong thời hạn sáu tháng liên tục.
2. Thủ tục giải thể, ban thanh lý, giám sát thanh lý và thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 61: Phá sản doanh nghiệp.**

Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật phá sản doanh nghiệp.

## CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

### **Điều 62: Điều khoản thi hành.**

Công ty chính thức thành lập sau khi hoàn tất các thủ tục sau đây:

1. Xác nhận danh sách các cổ đông đã mua hết số cổ phần phát hành và nộp đủ số vốn tương ứng.
2. ĐHĐCĐ lần thứ nhất đã phê chuẩn bản Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
3. Đã bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
4. Việc quản lý Công ty đã được giao cho Hội đồng quản trị.
5. Đã hoàn tất mọi thủ tục thành lập Công ty và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại Sở kế hoạch và đầu tư thành phố.
6. Những nội dung không được ghi trong bản Điều lệ này sẽ được thực hiện theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.

### **Điều 63: Con dấu.**

1. Con dấu của Công ty được khắc theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Công An, trước khi sử dụng được đăng ký tại cơ quan Công an có thẩm quyền.
2. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định pháp luật.

### **Điều 64: Đăng ký Điều lệ.**

1. Bản Điều lệ sửa đổi này gồm 07 chương (bảy chương), 64 điều (sáu mươi tư điều) đã được ĐHĐCĐ thường niên 2009 của Công ty CP Vận tải và Thuê tàu thông qua ngày 22 tháng 4 năm 2009 tại Hà nội.
2. Bản Điều lệ này được lập thành 10 (mười) bản tiếng Việt, có giá trị như nhau, trong đó:
  - 01 bản đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh.
  - 05 bản gửi các cơ quan có thẩm quyền.
  - 04 bản lưu trong hồ sơ tại Công ty.
3. Các bản trích, sao Điều lệ này phải có chữ ký xác nhận và đóng dấu của Chủ tịch HĐQT hoặc Phó Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng giám đốc hoặc hai phần năm (2/5) tổng số thành viên HĐQT mới có giá trị.
4. Bản Điều lệ bao gồm chữ ký của các thành viên HĐQT, Trưởng ban kiểm soát khi thông qua.



5. Bản Điều lệ này phải được Đăng ký tại các cơ quan pháp luật và chính quyền theo quy định của Pháp luật.
6. Bản Điều lệ sửa đổi này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2009.

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2009

**CÁC THÀNH VIÊN HĐQT**

**TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

**Trần Văn Quý**

**Vũ Anh Tú**

**Nguyễn Quang Thoại**

**Nguyễn Đăng Nghiêm**

**Ngô Xuân Hồng**

**Lê Đình Ngọc**